

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.549.362.363	164.374.127.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.631.462.525	76.780.129.568
1. Tiền	111	V.01	67.631.462.525	76.780.129.568
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	31.725.074.340	30.208.520.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.725.074.340	30.208.520.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.948.492.085	15.625.647.748
1. Phải thu khách hàng	131		9.505.598.008	11.940.244.678
2. Trả trước cho người bán	132		101.381.635	1.898.845.745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
- Phải thu nội bộ khác				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.732.352.442	2.177.397.325
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(390.840.000)	(390.840.000)
IV. Hàng tồn kho	140		48.683.240.590	41.293.243.684
1. Hàng tồn kho	141	V.04	48.728.292.019	41.338.295.113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		561.092.823	466.586.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		395.884.629	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123.208.194	274.586.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.000.000	192.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.712.560.834	97.518.300.688
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.296.642.000	11.185.512.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		9.296.642.000	11.185.512.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		39.190.882.179	34.700.454.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.365.266.690	11.046.541.437
- Nguyên giá	222		18.556.647.245	18.608.548.629

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.191.380.555)	(7.562.007.192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.702.956.850	3.702.956.850
- Nguyên giá	228		3.797.694.000	3.797.694.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.737.150)	(94.737.150)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.122.658.639	19.950.956.396
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	40.618.292.173	41.210.013.163
- Nguyên giá	241		46.413.323.927	46.413.323.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5.795.031.754)	(5.203.310.764)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	9.209.925.000	9.254.925.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.809.925.000	6.809.925.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.000.000.000	1.045.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.396.819.482	1.167.395.842
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.396.819.482	1.167.395.842
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		259.261.923.197	261.892.427.688

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		158.884.041.756	159.987.782.859
I. Nợ ngắn hạn	310		54.781.348.892	54.749.151.216
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		4.163.030.378	1.827.943.472
3. Người mua trả tiền trước	313		1.743.494.939	4.477.901.869
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	101.439.043	3.669.908.598
5. Phải trả người lao động	315		5.408.611.467	7.959.104.851
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	34.848.378.319	32.401.205.286
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.516.394.746	4.413.087.140
II. Nợ dài hạn	330		104.102.692.864	105.238.631.643
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0

